

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Quý 2 năm 2021

CÔNG TY CPĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số: 02/2021/CBTT-VLA

V/v: Giải trình chênh lệch quý 2 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 2/2021 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 16 tháng 07 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 2 năm 2021 chênh lệch giảm 927,72 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020. Doanh nghiệp xin giải trình như sau:

Doanh thu giảm 39,64%, giá vốn giảm 26,01%, doanh thu tài chính giảm 99,02% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11,86%.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu> Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Hữu Thuận

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.060.568.304	10.741.819.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.596.365.439	1.920.405.851
1. Tiền	111		2.596.365.439 /	1.920.405.851 /
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	2.500.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.477.275.966	2.346.364.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	904.056.200	1.703.183.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	75.740.047	3.711.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	595.479.719	737.469.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3c	(98.000.000)	(98.000.000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		460.585.268	459.607.988
1. Hàng tồn kho	141	V.7	460.585.268	459.607.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.341.631	15.441.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.341.631	15.441.281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.516.262.810	5.103.166.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		915.484.692	940.227.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221			-
- Nguyên giá	222	V.8	753.454.249	753.454.249

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		915.484.692	940.227.522
- Nguyên giá	228		989.713.182	989.713.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.228.490)	(49.485.660)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.549.294.818	4.124.044.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.549.294.818	4.124.044.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.483.300	28.894.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.483.300	28.894.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.576.831.114	15.844.985.775
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.142.704	241.783.556
I. Nợ ngắn hạn	310		274.142.704	241.783.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	64.500.000	3.180.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	91.100.000	51.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	99.295.179	186.694.570
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.538.539	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		708.986	708.986
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,302,688,410	15,603,202,219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	12,302,688,410	15,603,202,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,151,046,342	3,151,046,342
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,823,055,452)	1,477,458,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,477,458,357	1,460,029,246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,300,513,809)	17,429,093
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12,576,831,114	15,844,985,775

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Thủy

Phạm Thị Thu Thủy

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Ngân

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Hữu Thuận

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024.35121610 Fax: 024.35121611

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2021

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.214.136.000	2.011.559.000	1.464.904.000	3.213.261.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.214.136.000	2.011.559.000	1.464.904.000	3.213.261.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	577.864.716	780.953.142	1.477.865.225	2.540.056.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		636.271.284	1.230.605.858	(12.961.225)	673.204.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.464.962	148.965.751	1.761.072	387.707.590
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		9.291.917	-	9.362.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		319.140.000	-	1.009.170.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	921.303.284	1.045.269.903	2.280.143.656	2.936.742.144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(602.707.038)	325.009.789	(3.300.513.809)	(1.885.192.447)
12. Thu nhập khác	31				-	750.000
13. Chi phí khác	32		-		-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40				-	750.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(602.707.038)	325.009.789	(3.300.513.809)	(1.884.442.447)

9

6

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(602.707.038)	325.009.789	(3.300.513.809)	(1.884.442.447)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(558,06)	300,93	(3.056,03)	(1.744,85)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Ngân

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,242,288,204	3,784,749,993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(648,727,665)	(856,025,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,383,851,578)	(2,657,292,058)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,900,350)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		667,248,743	360,350,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,281,847,766)	(2,660,183,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,412,790,412)	(2,028,401,208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(411,250,000)	(212,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,500,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			840,622,432
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			283,661,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,088,750,000	1,412,083,444
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.510.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.510.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		675.959.588	(2.126.987.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.920.405.851	3.071.637.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.596.365.439	944.649.525

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Ngân

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.080.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm

nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020). ✓

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 quy định doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ sẽ được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp. ✓

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 20% đối với hoạt động bán máy tính, linh kiện khác
- Thuế suất 10% đối với hoạt động cài đặt, xây dựng bảo trì phần mềm tin học, xây dựng website.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ

khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	91,158,685	260,203,370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,505,206,754	1,660,202,481
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,596,365,439	1,920,405,851

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	904,056,200	1,703,183,259
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		798,000,000
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	195,786,400	135,446,259
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2,901,800	120,237,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	705,368,000	649,500,000
Cộng	904,056,200	1,703,183,259

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	75,740,047	3,711,220
Công ty TNHH Viettel - CHT	610,008	3,000,000
Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Hải Anh	181,819	
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	711,220	711,220
Công ty TNHH Luật VietNew	70,000,000	
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	3,500,000	
Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội	737,000	
Cộng	75,740,047	3,711,220

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	595,479,719	-	737,469,716	-
Kinh phí công đoàn	18,538,539		1,243,426	
Tạm ứng	137,471,500		507,000,000	
Phải thu khác	98,008,219		204,995,890	
Dư nợ tài khoản 3388	341,461,461		24,230,400	
b. Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000		10,000,000	
Cộng	605,479,719	-	747,469,716	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	98,000,000	-	98,000,000	-
- Công ty TNHH Sách và VH phẩm Quảng Lợi	12,000,000		12,000,000	
- Công ty Cổ phần sách Alpha	68,000,000		68,000,000	
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Thanh Hóa	6,000,000		6,000,000	
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Giang				
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Tuyên Quang	12,000,000		12,000,000	

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh	460,585,268	-	459,607,988	-
Cộng	460,585,268	-	459,607,988	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 0 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
- Mua trong năm		
Số dư cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
- Khấu hao trong năm		
Số dư cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 753.454.249 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là: 0 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	989.713.182	989.713.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Số dư cuối năm	989.713.182	989.713.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
- Khấu hao trong năm	74.228.490	49.485.660
Số dư cuối năm	74.228.490	49.485.660
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	989.713.182	989.713.182
Tại ngày cuối năm	915.484.692	940.227.522

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là: 0 VND.

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	4.549.294.818	4.124.044.818
- Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	4.549.294.818	4.124.044.818
Cộng	4.549.294.818	4.124.044.818

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	41.483.300	28.894.120
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Các khoản khác	41.483.300	28.894.120
+ Dịch vụ cloud server	41.483.300	28.894.120
Cộng	41.483.300	28.894.120

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật tin học Hải Anh			3.180.000	3.180.000
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	64.500.000	64.500.000		-
Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	64.500.000	64.500.000	3.180.000	3.180.000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	91.100.000	51.200.000
Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương	25.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Lào Cai	22.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam	42.900.000	
Các đối tượng khác	1.200.000	1.200.000
Cộng	91.100.000	51.200.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.193.567	11.272.987	28.193.566		11.272.988
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-				-	-
Thuế Thu nhập cá nhân		158.501.003	193.024.083	263.502.894		88.022.192
Các loại thuế khác	-		3.000.000	3.000.000		-
Cộng	-	186.694.570	207.297.070	294.696.460	-	99.295.180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		1.080.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	10.800.000.000	9.720.000.000
Cộng	10.800.000.000	10.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.080.000</i>	<i>1.080.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.080.000</i>	<i>1.080.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	162.732.000	114.629.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.051.404.000	1.896.930.000
Cộng	1.214.136.000	2.011.559.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	151.208.635	100.459.225
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	426.656.081	680.493.917
Cộng	577.864.716	780.953.142

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.464.962	100.477.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	48.488.031
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	-
Cộng	1.464.962	148.965.751

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	9.291.917
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	9.291.917

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Chi phí khác bằng tiền	319.140.000	-
Cộng	319.140.000	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	732.930.000	692.299.200
Chi phí dự phòng	-	(6.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.373.284	110.263.563
Chi phí khác bằng tiền	-	248.707.140
Cộng	921.303.284	1.045.269.903

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Thu nhập khác		750.000
Cộng	-	750.000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác		
Cộng	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(602.707.038)	325.009.789
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(602.707.038)	325.009.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(558,06)	300,93

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí nhân công	732,930,000	692,299,200
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		(6,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188,373,284	110,263,563
Chi phí khác bằng tiền		248,707,140
Cộng	921,303,284	1,045,269,903

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,596,365,439		1,920,405,851	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,499,535,919	(98,000,000)	2,450,652,975	(98,000,000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	2,500,000,000	-	6,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6,595,901,358	(98,000,000)	10,371,058,826	(98,000,000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	83,038,539	3,180,000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	83,038,539	3,180,000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000			2.500.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000			6.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.365.439			2.596.365.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.499.535.919	10.000.000		1.509.535.919
Cộng	4.095.901.358	10.000.000	-	4.105.901.358
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.920.405.851			1.920.405.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.450.652.975	10.000.000		2.460.652.975
Cộng	4.371.058.826	10.000.000	-	4.381.058.826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	83,038,539	-	-	83,038,539
Cộng	83,038,539	-	-	83,038,539
01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả	3,180,000	-	-	3,180,000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	3,180,000	-	-	3,180,000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	162,732,000	1,051,404,000	1,214,136,000
Chi phí bộ phận	151,208,635	426,656,081	577,864,716
Kết quả kinh doanh bộ	-	11,523,365	624,747,919
Các chi phí không phân	732,930,000	188,373,284	921,303,284
bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(721,406,635)	436,374,635	(285,032,000)
Doanh thu hoạt động tài			1,464,962
Chi phí tài chính			
Thu nhập khác			
Chi phí khác			319,140,000
Thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế	(721,406,635)	436,374,635	(602,707,038)

b. Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát

Trong năm, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Thủy

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Ngân

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021				01/01/2021			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh								
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (mã: EID)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình (mã: NBP)	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
	30/06/2021		01/01/2021					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Đầu tư ngắn hạn								
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.500.000.000		6.000.000.000					
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm	1.500.000.000	-	3.000.000.000	-				
+ Kỳ hạn 06 tháng		-	1.500.000.000	-				
+ Kỳ hạn 12 tháng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-				
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Ba Đình	1.000.000.000	-	3.000.000.000	-				
+ Kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-				
+ Kỳ hạn 13 tháng		-	2.000.000.000	-				

Phụ lục số 02

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	1.460.029.264	15.585.773.126
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				17.429.093	17.429.093
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	1.477.458.357	15.603.202.219
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				(3.300.513.809)	(3.300.513.809)
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm					-
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	(1.823.055.452)	12.302.688.410